

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	164.215.841.060	161.369.929.119
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1.841.071.996	4.348.877.612
1. Tiền	111	1.841.071.996	4.348.877.612
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	124.208.224.002	118.807.786.835
1. Phải thu khách hàng	131	114.954.056.244	108.794.765.828
2. Trả trước cho người bán	132	821.769.357	839.917.001
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	9.506.673.676	10.247.379.251
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(1.074.275.275)	(1.074.275.245)
IV. Hàng tồn kho	140	31.848.804.223	32.157.030.506
1. Hàng tồn kho	141	31.848.804.223	32.157.030.506
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	6.317.740.839	6.056.234.166
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	175.699.539	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6.142.041.300	6.056.234.166
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	33.233.453.074	33.541.035.809
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	2.009.839.993	2.586.208.038
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.873.839.993	2.586.208.038
- Nguyên giá	222	23.257.216.744	26.637.428.371
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(21.383.376.751)	(24.051.220.333)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	446.300.864	473.457.150
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(446.300.864)	(473.457.150)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	136.000.000	-
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	30.817.400.003	30.817.400.003
1. Đầu tư vào công ty con	251	2.417.400.000	2.417.400.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	24.000.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	4.400.000.003	28.400.000.003
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	406.213.078	137.427.768
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	406.213.078	137.427.768
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
VI. Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	197.449.294.134	194.910.964.928

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	149.437.118.434	145.326.029.096
I. Nợ ngắn hạn	310	148.967.081.115	144.648.261.777
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	8.402.075.740	6.253.572.000
2. Phải trả người bán	312	54.180.696.566	58.384.654.388
3. Người mua trả tiền trước	313	23.780.329.512	21.981.749.530
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	10.371.005.456	9.212.915.950
5. Phải trả người lao động	315	26.226.176.982	27.950.078.235
6. Chi phí phải trả	316	2.252.756.706	753.320.227
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22.733.105.914	19.213.717.002
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	1.020.934.239	898.254.445
II. Nợ dài hạn	330	470.037.319	677.767.319
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		207.730.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	470.037.319	470.037.319
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	48.012.175.700	49.584.935.832
I. Vốn chủ sở hữu	410	48.012.175.700	49.584.935.832
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	26.097.100.000	26.097.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	8.502.618.712	8.502.618.712
4. Cổ phiếu quỹ	414	(620.000)	(620.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	9.320.190.769	8.461.900.157
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	2.447.056.557	2.232.483.904
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	1.645.829.662	4.291.453.059
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
C. LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	197.449.294.134	194.910.964.928
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			
1. Tài sản thuê ngoài	01		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		
5. Ngoại tệ các loại	05		
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II năm 2013

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15.065.691.276	23.622.543.077	33.896.885.471	40.082.792.543
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	567.944.896	224.052.227	567.944.896	224.052.227
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	14.497.746.380	23.398.490.850	33.328.940.575	39.858.740.316
4. Giá vốn hàng bán	11	9.834.500.648	18.650.004.866	23.979.248.003	31.932.505.733
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	4.663.245.732	4.748.485.984	9.349.692.572	7.926.234.583
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.224.586	15.406.761	17.756.076	43.709.322
7. Chi phí tài chính	22	489.733.951	1.123.215.266	687.651.244	1.330.522.494
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	489.733.951	1.105.650.123	687.651.244	1.312.967.351
8. Chi phí bán hàng	24				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.914.667.165	1.351.547.776	5.499.315.964	3.228.500.490
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30	1.266.069.202	2.289.129.703	3.180.481.440	3.410.920.921
11. Thu nhập khác	31	(61.385.699)	25.327.403	(57.885.399)	36.927.403
12. Chi phí khác	32	668.034.573	398.313.847	668.034.573	482.013.847
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(729.420.272)	(372.986.444)	(725.919.972)	(445.086.444)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45				
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	536.648.930	1.916.143.259	2.454.561.468	2.965.834.477
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	329.253.746	449.104.947	808.731.806	723.677.752
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	207.395.184	1.467.038.312	1.645.829.662	2.242.156.725
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61				
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62				
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70				

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

6 tháng đầu năm 2013

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	29.910.292.795	40.725.029.939
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.589.138.514)	(4.040.979.100)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(18.329.229.549)	(19.295.987.374)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(527.179.703)	(1.270.753.913)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(500.000.000)	(569.869.642)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.073.434.138	58.767.755
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(14.757.314.463)	(14.675.852.635)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.719.135.296)	930.355.030
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(279.665.636)	(773.763.635)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	36.580.000	185.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.034.044.240)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.756.076	43.709.322
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.274.670.440	(7.579.098.553)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8.372.075.740	4.272.754.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.431.302.000)	(2.207.730.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.114.530)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.936.659.210	2.065.024.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(2.507.805.646)	(4.583.719.523)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.348.877.612	9.321.322.900
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1.841.071.966	4.737.603.377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2013

(Kỳ báo cáo : Từ 1/01/2013 -30/06/2013)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước là Công ty Tư vấn xây dựng Sông Đà theo quyết định số 1680/QĐ-BXD ngày 28 tháng 10 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai

Vốn điều lệ của Công ty là : 26.097.100.000.đồng (Hai mươi sáu tỷ, không trăm chín bảy triệu, một trăm đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Khảo sát, thiết kế, thí nghiệm các công trình xây dựng và các công trình khác.

3. Ngành nghề kinh doanh :

Theo giấy đăng ký kinh doanh số 0100105454 đăng ký thay đổi lần 12 ngày 25/01/2013 ngành nghề kinh doanh của công ty là :

- Khảo sát địa hình, địa chất công trình và địa chất thủy văn các công trình .
- Thí nghiệm để xác định các chỉ tiêu cơ lí của đất, đá, nền móng và vật liệu xây dựng các công trình xây dựng.
- Lập quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết các công trình dân dụng, công nghiệp và các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A.
- Lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi , thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A.
- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với : Công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị .
- Thiết kế các công trình thủy công, thủy điện .
- Thiết kế nhà máy thủy điện.
- Thiết kế các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị.
- Thiết kế công trình cấp thoát nước
- Thiết kế cơ - điện công trình
- Thiết kế kết cấu đối với : công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị.
- Thiết kế điện công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.
- Lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A.
- Thẩm định Thiết kế và Tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi , thủy điện, giao thông, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A .
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu xây lắp, hồ sơ mời thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, công trình giao thông, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A .
- Tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A.
- Trang trí nội thất.
- Xác định hiện trạng và đánh giá nguyên nhân sự cố các công trình xây dựng, khoan phun và xử lý nền móng các công trình xây dựng
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp .
- Thiết kế các công trình thủy lợi.
- Thiết kế xây dựng ngầm, thiết kế khai thác mỏ .
- Thiết kế các công trình xây dựng cầu và đường bộ .
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân .

- Khai thác, sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt và sản xuất công nghiệp; SX nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai
- SX nước đá và kinh doanh nước sạch, nước tinh khiết đóng chai, nước khoáng PV sinh hoạt và công nghiệp

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán :

- Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm .

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

- Công ty lập Báo cáo tài chính và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam .

3. Hình thức kế toán áp dụng

- Hình thức kế toán doanh nghiệp áp dụng là Nhật ký chung

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Khoản tiền mặt : Được xác định trên nguyên tắc Thu, chi, tồn quỹ tại quỹ của đơn vị
- Khoản tiền gửi Ngân hàng: Được xác định trên nguyên tắc thu, chi, số dư tài khoản của đơn vị tại Ngân hàng .

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc bao gồm chi phí mua, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh
- Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng tồn kho cuối kì được xác định theo phương pháp đích danh .

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định :

- Nguyên tắc đánh giá Tài sản cố định hữu hình và TSCĐ vô hình :
- Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại .
- Khấu hao được trích theo thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 áp dụng theo phương pháp đường thẳng .
- Thời gian khấu hao : Đối với những TSCĐ thuộc nguồn vốn Ngân sách và nguồn vốn Tự bổ sung của Doanh nghiệp Nhà Nước chuyển sang được áp dụng theo khung thời gian sử dụng trong QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003.

4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỉ lệ 3% trên quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lí doanh nghiệp trong kỳ .

6. Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kì phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kì này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý đã được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán đã thu được tiền hoặc sẽ thu được tiền .
- Doanh thu hàng bán được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau.

- Sản phẩm hoàn thành đã được chuyển giao cho người mua.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được tiền từ các chủ đầu tư .
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng .
- Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế, khảo sát có liên quan đến nhiều kỳ báo cáo thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành theo giai đoạn và được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và được ghi nhận bằng trị ghi trên phiếu giá thanh toán (Phần bên A chấp nhận thanh toán).
- Có khả năng thu được tiền.
- Xác định được phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành công việc.
- Khối lượng hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành .

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu tài chính)

13. Phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trên năm (25%)

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

			(Đơn vị tính : đồng)
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	Đầu năm	Số cuối kỳ	
- Tiền mặt	178.026.848	251.956.068	
- Tiền gửi ngân hàng	4.170.850.764	1.589.115.898	
Cộng	4.348.877.612	1.841.071.966	
3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Đầu năm	Số cuối kỳ	
- Phải thu của khách hàng	108.794.765.828	114.954.056.244	
- Trả trước cho người bán	839.917.001	821.769.357	
- Phải thu các đơn vị trực thuộc			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Phải thu khác	10.247.379.251	9.506.673.676	
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(1.074.275.245)	(1.074.275.245)	
Cộng	118.807.786.835	124.208.224.032	
4 Hàng tồn kho	Đầu năm	Số cuối kỳ	
- Nguyên liệu, vật liệu	8.382.203	7.493.289	
- Công cụ, dụng cụ			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.148.648.303	31.841.310.934	
- Thành phẩm			
- Hàng hoá			
- Hàng gửi đi bán			
Cộng	32.157.030.506	31.848.804.223	
5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Đầu năm	Số cuối kỳ	
- Các khoản phải thu Nhà nước			
- Thuế GTGT được khấu trừ			
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước			
Cộng	0	0	

6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>5.788.013.550</i>	<i>12.026.263.655</i>	<i>397.966.136</i>	<i>8.384.630.485</i>	<i>40.554.545</i>	<i>26.637.428.371</i>
- Mua trong kỳ		15.663.636				15.663.636
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS Đầu Tư						
- Thanh lý, nhượng bán		(119.700.000)				(119.700.000)
- Giảm khác		(2.959.104.680)	(236.043.493)	(40.472.545)	(40.554.545)	(3.276.175.263)
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>5.788.013.550</i>	<i>8.963.122.611</i>	<i>161.922.643</i>	<i>8.344.157.940</i>	<i>0</i>	<i>23.257.216.744</i>
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>5.788.013.550</i>	<i>10.117.971.448</i>	<i>374.290.682</i>	<i>7.732.668.749</i>	<i>38.275.904</i>	<i>24.051.220.333</i>
- Khấu hao trong kỳ		380.829.963	9.464.161	87.393.695	2.278.641	479.966.460
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS Đầu Tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		(119.700.000)				(119.700.000)
- Giảm khác		(2.722.106.842)	(226.932.183)	(38.516.472)	(40.554.545)	(3.028.110.042)
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>5.788.013.550</i>	<i>7.656.994.569</i>	<i>156.822.660</i>	<i>7.781.545.972</i>	<i>0</i>	<i>21.383.376.751</i>
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	0	1.921.384.270	23.675.454	651.961.736	11.694.549	2.586.208.038
- Tại ngày cuối kỳ	0	1.306.128.042	5.099.983	562.611.968	0	1.873.839.993

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kì đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng được là :

* Nguyên giá TSCĐ cuối kì chờ thanh lý :

7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá Tài sản cố định vô hình					
<i>Số dư đầu năm</i>			<i>396.300.864</i>	<i>77.156.286</i>	<i>473.457.150</i>
Số tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Mua sắm mới					0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	27.156.286	27.156.286
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác				27.156.286	27.156.286
<i>Số dư cuối kỳ</i>			<i>396.300.864</i>	<i>50.000.000</i>	<i>446.300.864</i>
Giá trị đã hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>			<i>396.300.864</i>	<i>77.156.286</i>	<i>473.457.150</i>
- Khấu hao trong kỳ					0
- Giảm khác				27.156.286	27.156.286
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>396.300.864</i>	<i>50.000.000</i>	<i>446.300.864</i>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm			0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ			0	0	0

* Tài sản cố định vô hình của doanh nghiệp là giá trị sử dụng thương hiệu Sông Đà được xác định trong bản xác định giá trị Doanh nghiệp ngày tháng 6 năm 2004 của hội đồng xác định giá trị Doanh nghiệp khi doanh nghiệp chuyển từ Doanh nghiệp nhà nước

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Đầu năm	Số cuối kỳ
- Chi phí XDCCB dở dang	0	136.000.000
Cộng	0	136.000.000
9 Đầu tư tài chính dài hạn khác :	Đầu năm	Số cuối kỳ
- Đầu tư vào các công ty con	2.417.400.000	2.417.400.000
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		24.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	28.400.000.003	4.400.000.003
Cộng	30.817.400.003	30.817.400.003
10 Chi phí trả trước dài hạn	Đầu năm	Số cuối kỳ
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	137.427.768	406.213.078
Cộng	137.427.768	406.213.078
11 Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Đầu năm	Số cuối kỳ
- Vay ngắn hạn	6.253.572.000	8.402.075.740
- Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng	6.253.572.000	8.402.075.740
12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số cuối kỳ
- Thuế GTGT	4.651.992.135	5.002.804.898
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.156.100.157	2.464.831.963
- Thuế thu nhập cá nhân	461.008.084	546.652.517
- Các loại thuế khác	1.943.815.574	2.356.716.078
- Các khoản phải nộp khác		
Cộng	9.212.915.950	10.371.005.456
13 Chi phí phải trả	Đầu năm	Số cuối kỳ
- Chi phí phải trả	753.320.227	2.252.756.706
- Quỹ dự phòng mất việc làm	0	0
Cộng	753.320.227	2.252.756.706
14 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	Đầu năm	Số cuối kỳ
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm xã hội, BHYT	1.467.961.718	1.580.418.347
- Kinh phí công đoàn	1.206.433.142	910.516.383
- Quỹ quản lý của cấp trên		
-Bảo hiểm thất nghiệp	170.677.103	315.767.002
- Cổ tức phải trả		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	16.368.645.039	19.926.404.182
Cộng	19.213.717.002	22.733.105.914
15 Vay và nợ vay dài hạn	Đầu năm	Số cuối kỳ
a -Vay dài hạn	207.730.000	0
- vay ngân hàng		
b - Nợ dài hạn		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	207.730.000	0
16 Vốn chủ sở hữu		
a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	21.750.000.000	11.876.276.463	-620.000	7.945.614.691	1.964.546.798	5.632.531.700
- Tăng vốn trong năm trước	4.347.100.000			(4.347.100.000)		
-Lãi tăng trong năm trước						4.291.453.059
- Tăng khác				4.863.385.466	267.937.106	
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác		(3.373.657.751)				(5.632.531.700)
Số dư cuối năm trước	26.097.100.000	8.502.618.712	(620.000)	8.461.900.157	2.232.483.904	4.291.453.059
Số dư đầu năm nay	26.097.100.000	8.502.618.712	(620.000)	8.461.900.157	2.232.483.904	4.291.453.059
- Tăng vốn năm nay						
- Tăng khác						1.645.829.662
- Giảm khác						
- Phân chia LN				858.290.612	214.572.653	(4.291.453.059)
Số dư cuối kì này	26.097.100.000	8.502.618.712	-620.000	9.320.190.769	2.447.056.557	1.645.829.662

b
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần thường được mua theo giá ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần thường được mua theo giá ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước	13.309.521.000	13.309.521.000		13.309.521.000	13.309.521.000	
- Vốn góp (Cổ đông, thành viên)	12.787.579.000	12.787.579.000	0	12.787.579.000	12.787.579.000	
- Thặng dư vốn CP						
- Cổ phiếu ngân quỹ						
Cộng	26.097.100.000	26.097.100.000	0	26.097.100.000	26.097.100.000	0

c
Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

Đầu năm

Số cuối kỳ

21.750.000.000

26.097.100.000

+ Vốn góp tăng trong năm

4.347.100.000

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

26.097.100.000

26.097.100.000

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

d Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

e Cổ phiếu

Đầu năm

Số cuối kỳ

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành

2.609.710

2.609.710

- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ

+ Cổ phiếu thường

2.609.710

2.609.710

+ Cổ phiếu thường được mua theo giá ưu đãi

0

- Số lượng cổ phiếu được mua lại	62	62
+ Cổ phiếu thường	62	62
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.609.648	2.609.648
+ Cổ phiếu thường	2.609.648	2.609.648
+ Cổ phiếu thường được mua giá ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu : Mệnh giá 1 cổ phiếu của Công ty phát hành là 10.000 đồng

f. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Mục đích của việc trích lập quỹ đầu tư phát triển nhằm mở rộng, phát triển sản xuất kinh doanh, hoặc đầu tư theo chiều sâu của đơn vị, chi phí cho công tác đào tạo nâng cao trình độ nghiệp vụ, trình độ chuyên môn cho cán bộ trong đơn vị .

- Mục đích của việc trích quỹ dự phòng tài chính tại đơn vị nhằm để bù đắp thua lỗ hoặc duy trì hoạt động bình thường của Doanh nghiệp trong các trường hợp thật cần thiết .

17 Nguồn kinh phí	Đầu năm	Số cuối kỳ
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Năm trước	Năm nay
18 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	40.082.792.543	33.896.885.471
- Doanh thu bán hàng	40.082.792.543	33.896.885.471
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
19 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	224.052.227	567.944.896
- Doanh thu nội bộ		
- Hàng bán bị trả lại	224.052.227	567.944.896
- Giảm giá hàng bán		
20 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	39.858.740.316	33.328.940.575
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	39.858.740.316	33.328.940.575
21 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	31.932.505.733	23.979.248.003
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	31.932.505.733	23.979.248.003
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đa cung cấp		
22 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	43.709.322	17.756.076
23 Chi phí hoạt động tài chính (Mã số 22)	1.330.522.494	687.651.244
- Lãi vay	1.312.957.351	687.651.244
- Chi phí hoạt động tài chính khác	17.565.143	
23 Thu nhập khác	36.927.403	(57.885.399)
- Thu nhập hoạt động khác	36.927.403	(57.885.399)
23 Chi phí khác	482.013.847	668.034.573
- Chi phí hoạt động tài chính khác	482.013.847	668.034.573
24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	723.677.752	808.731.806
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	723.677.752	808.731.806

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí chịu thuế thu nhập hiện hành

- Tổng chi phí chịu thuế hiện hành

25 Chi phí thuế thu nhập hiện hành hoàn lại

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC